

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
YENBAI JOINT-STOCK FORES-AGRICULTURAL AND FOODSTUFFS COMPANY
Address: 279 Nguyen Phuc – Nguyen Phuc Ward – Yen Bai City – Yen Bai Province
Email: Yfatuf@gmail.com
Website: www.yfatuf.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2019-2020

(Từ ngày 01/01/2020 - 31/03/2020)

(Lũy kế 06 tháng từ 01/10/2019-31/03/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 119.370.401.555 | 76.620.474.829 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 13.873.002.707 | 50.545.556.785 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.073.002.707 | 6.945.556.785 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.800.000.000 | 43.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.523.001.209 | 8.911.191.854 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 17.946.886.764 | 7.526.989.375 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 834.961.556 | 826.986.600 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 1.741.152.889 | 557.215.879 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | - | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 83.789.815.987 | 16.994.737.100 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 83.789.815.987 | 18.496.217.878 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | (1.501.480.778) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.8 | 1.184.581.652 | 168.989.090 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.048.419.867 | 168.989.090 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 136.161.785 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.957.526.518 | 26.110.100.005 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.9 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÀI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.979.288.187 | 20.171.391.260 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 24.922.977.703 | 20.086.580.776 |
| - Nguyên giá | 222 | | 164.571.850.365 | 156.249.342.359 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (139.648.872.662) | (136.162.761.583) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 56.310.484 | 84.810.484 |
| - Nguyên giá | 228 | | 171.000.000 | 171.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (114.689.516) | (86.189.516) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 575.948.842 | 5.142.875.771 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 575.948.842 | 5.142.875.771 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.13 | 402.289.489 | 795.832.974 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 402.289.489 | 795.832.974 |

11644
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 LÂM NÔNG SẢN
 THỰC PHẨM
 YÊN BÀI
 T. YÊN B.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 145.327.928.073 | 102.730.574.834 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 77.022.250.922 | 26.620.654.421 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 76.995.400.922 | 26.593.804.421 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 9.881.825.672 | 3.715.231.905 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 1.261.338.011 | 475.910.047 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 3.873.553.523 | 5.293.516.444 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.400.971.242 | 12.239.948.380 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 3.706.395.484 | 1.174.525.373 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 21.634.213.240 | 1.524.397.074 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 16.981.916.399 | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20 | 2.982.937.824 | 170.706.749 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 3.272.249.527 | 1.999.568.449 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 26.850.000 | 26.850.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.22 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.23 | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 68.305.677.151 | 76.109.920.413 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.24 | 68.305.677.151 | 76.109.920.413 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 52.360.230.000 | 52.360.230.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 52.360.230.000 | 52.360.230.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 323.060.671 | 323.060.671 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.019.361.390 | 1.589.316.120 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 13.603.025.090 | 21.837.313.622 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.061.006.774 | 335.050.143 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.542.018.316 | 21.502.263.479 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 145.327.928.073 | 102.730.574.834 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thanh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II niên độ 2019-2020 (từ 01/01-31/03/2020)


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ II NIÊN ĐỘ 2019-2020 | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|--|-------|-------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Năm nay (01/01-31/03/2020) | Năm trước (01/01-31/03/2019) | Năm nay (01/10/2019-31/03/2020) | Năm trước (01/10/2018-31/03/2019) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 87.016.848.719 | 109.320.988.482 | 194.417.959.102 | 187.320.062.591 |
| <i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i> | | | <i>21.782.303.087</i> | <i>21.164.500.500</i> | <i>44.929.776.112</i> | <i>46.551.412.412</i> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02) | 10 | | 87.016.848.719 | 109.320.988.482 | 194.417.959.102 | 187.320.062.591 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 71.326.558.101 | 96.067.962.336 | 161.609.244.656 | 164.073.205.820 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10) | 20 | | 15.690.290.618 | 13.253.026.146 | 32.808.714.446 | 23.246.856.771 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 395.948.882 | 47.854.340 | 795.346.022 | 385.214.084 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 193.006.998 | 442.412.145 | 204.087.774 | 531.884.625 |
| <i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>187.537.212</i> | <i>439.985.920</i> | <i>187.537.212</i> | <i>488.471.010</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8.b | 2.146.025.519 | 2.315.006.458 | 4.558.897.974 | 4.571.284.015 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8.a | 6.897.144.870 | 5.702.017.271 | 13.969.753.146 | 12.486.556.604 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.760.062.113 | 4.841.444.612 | 14.871.321.574 | 6.042.345.611 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 0 | 0 | 48.181.819 | 7.129.500 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 0 | 171.689.039 | 26.200.637 | 171.689.039 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32) | 40 | | 0 | (171.689.039) | 21.981.182 | (164.559.539) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6.760.062.113 | 4.669.755.573 | 14.893.302.756 | 5.877.786.072 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 969.495.212 | 1.003.973.894 | 2.351.284.440 | 1.392.945.171 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 0 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 5.790.566.901 | 3.665.781.679 | 12.542.018.316 | 4.484.840.901 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.106 | 770 | 2.395 | 942 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng phòng kế toán


Nguyễn Thanh Sơn

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Giám đốc

Hào Minh Hồng
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI - T. YÊN B. 520017844

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
Quý II niên độ 2019-2020 (từ 01/01-31/03/2020)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Năm nay (01/10/2019-31/03/2020) | Năm trước (01/10/2018-31/03/2019) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 14.893.302.756 | 5.877.786.072 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.622.517.133 | 4.684.171.862 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 0 | 849.591.026 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 68.494.039 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 591.258.248 | (351.314.323) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 187.537.212 | 505.628.388 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 19.363.109.388 | 11.565.863.025 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.611.809.355) | 1.061.008.404 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (66.795.011.700) | (123.390.099.141) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 18.905.269.693 | 21.632.307.211 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (485.887.292) | 2.174.493.128 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (407.846.579) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.684.055.548) | (1.003.393.985) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (792.300.000) | (820.000.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | <i>(45.100.684.814)</i> | <i>(89.187.667.937)</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (8.430.414.060) | (4.305.627.738) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm | |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Năm nay (01/10/2019-31/03/2020) | Năm trước (01/10/2018-31/03/2019) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (8.430.414.060) | (4.305.627.738) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 28.094.156.082 | 78.369.183.598 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (11.112.239.683) | (21.154.182.206) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 16.981.916.399 | 57.215.001.392 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (36.549.182.475) | (36.278.294.283) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 50.545.556.785 | 39.793.956.441 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | (123.371.603) | (60.210.809) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 13.873.002.707 | 3.455.451.349 |

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng phòng kế toán


Nguyễn Thanh Sơn

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Giám đốc


 Hứa Minh Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II niên độ 2019-2020 (Từ 01/10/2019-31/03/2020)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:**
 - Chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản;
 - Chế biến, gia công, kinh doanh nông sản thực phẩm;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa tổng hợp;
 - Sản xuất, chế biến tinh dầu quế và các sản phẩm từ quế
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
- Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
Bao gồm:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Nhà máy giấy Yên Bình | Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy giấy Văn Chấn | Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy giấy Minh Quân | Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc | Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy sản Văn Yên | Xã Đông Cường, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn | Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy gia công giấy Phú Thịnh | Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy giấy Yên Hợp | Xã Yên Hợp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau.
Theo nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông năm 2018 riêng năm tài chính đầu 2019 của việc chuyển đổi được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Đối với máy móc thiết bị của Dự án sản Văn Yên số 2 áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, công suất thiết kế của dự án là 110.000 tấn sản phẩm (100 tấn sản phẩm/ngày, sản xuất 100 ngày/năm và thực hiện trong vòng 11 năm).

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Tại thời điểm lập báo cáo này phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Các tài sản cố định còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2020 : 23.510 VND/USD

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất, chế biến nông sản tại các Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sản tại địa bàn huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (thuộc địa bàn kinh tế- xã hội khó khăn) thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế với suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động (Áp dụng kể từ 01/01/2015).

Các dự án còn lại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | (31/03/2020) | | (01/10/2019) | |
| Tiền mặt | | 1.240.197.509 | | 826.449.970 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 5.832.805.198 | | 6.119.106.815 | |
| Các khoản tương đương tiền | | 6.800.000.000 | | 43.600.000.000 | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng | | | | | |
| Cộng | | 13.873.002.707 | | 50.545.556.785 | |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | - | - | - | - |
| Cộng | | - | - | - | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | | (31/03/2020) | | (01/10/2019) | |
| Công ty TNHH Giấy xuất khẩu Thái Bình | | 4.101.752.209 | | 394.856.027 | |
| Công ty TNHH MTV TM và gia công Trung Tín | | 988.068.730 | | 518.163.250 | |
| Công ty TNHH Giấy Lọc phẩm - Đài Loan | | 2.915.475.100 | | 1.738.483.680 | |
| Công ty TNHH MTV nông sản Đông Hưng | | 66.471.477 | | 643.474.172 | |
| HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Đức Thành Phát | | 0 | | 794.498.815 | |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Thanh Hưng | | 657.718.078 | | | |
| Công ty TNHH TM XD XNK Hưng Hiệp | | 701.100.000 | | 0 | |
| Công ty TNHH Vĩnh Hùng Cát | | 118.811.748 | | 1.409.964.925 | |
| JIN CAI SHEN TECHNOLOGY CO., LTD | | 3.707.938.425 | | 1.246.735.200 | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Trung Kiên | | 1.598.190.000 | | | |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại Đạt Phương | | 875.781.693 | | 26.458.598 | |
| Khách hàng khác | | 2.215.579.304 | | 754.354.708 | |
| Cộng | | 17.946.886.764 | | 7.526.989.375 | |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | | (31/03/2020) | | (01/10/2019) | |
| Công ty CP kỹ thương Đại Việt | | 750.000.000 | | 750.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Cát Thịnh | | 50.000.000 | | - | |
| Công ty TNHH Đức Thịnh | | 0 | | 16.836.600 | |
| Khách hàng khác | | 34.961.556 | | 60.150.000 | |
| Cộng | | 834.961.556 | | 826.986.600 | |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | Số cuối kỳ (31/03/2020) | | Số đầu năm (01/10/2019) | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ông Trần Trọng Nghĩa - Hỗ trợ mua xe | | - | | 30.000.000 | |
| Thuế TNCN phải thu | | - | | 26.218.278 | |
| Tạm ứng | | 1.658.678.000 | | 384.912.000 | |
| Phải thu tiền chiết khấu thương mại | | 10.422.749 | | 100.000.000 | |
| Phải thu phí hàng nhập đối tác | | 21.613.400 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| | | |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Các khoản phải thu khác | 50.438.740 | 16.085.601 |
| Cộng | 1.741.152.889 | 557.215.879 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòiNợ phải thu,
cho vay ngắn
hạnNợ phải thu, cho
vay dài hạn**Cộng****Số đầu năm**

Trích lập dự phòng bổ sung

Giảm do thu hồi được nợ

Số cuối kỳ**7. Hàng tồn kho:****Số cuối kỳ (31/03/2020)****Số đầu năm (01/10/2019)**

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Nguyên liệu, vật liệu;

7.650.756.833

8.633.527.436

Chi phí sản xuất KD dở dang;

1.798.883.504

1.602.266.263

Thành phẩm;

74.340.175.650

8.260.424.179

(1.501.480.778)

Hàng gửi bán;

-

-

Cộng

83.789.815.987

18.496.217.878

(1.501.480.778)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

CP vật tư Yên Bình

Cuối kỳ**Đầu năm**

138.446.850

CP bảo dưỡng MM, CP sửa chữa tại NM sản

222.115.000

Công cụ . Vật tư, CP hội nghị NMG văn chấn

9.915.917

Công cụ dụng cụ tại Văn phòng

535.426.848

168.989.090

CP sửa chữa kho chứa giấy lễ tại Phú Thịnh

39.442.000

Công cụ vật tư, CP sửa chữa lớn MMTB tại Yên Hợp

103.073.252

Cộng**1.048.419.867****168.989.090****9. Phải thu dài hạn khác****Cuối kỳ****Đầu năm**

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

Thuế của nhà thầu nước ngoài

-

-

Cộng

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | 57.662.859.891 | 91.970.277.720 | 5.652.284.712 | 354.450.000 | 609.470.036 | 156.249.342.359 |
| Số đầu năm | 2.484.866.253 | 5.762.126.438 | - | 183.421.369 | - | 8.430.414.060 |
| Tăng trong kỳ | 2.484.866.253 | 5.762.126.438 | - | 183.421.369 | - | 8.430.414.060 |
| - Do mua sắm mới | | | | | | |
| - Do phân loại TSCĐ | | | | | | |
| - Do phân loại TSCĐ | | | | | | |
| - Do XDCB hoàn thành | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | - | (107.906.054) | - | - | - | (107.906.054) |
| - Giảm theo TT145/2013/TT-BTC | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (107.906.054) | | | | (107.906.054) |
| Số cuối kỳ | 60.147.726.144 | 97.624.498.104 | 5.652.284.712 | 537.871.369 | 609.470.036 | 164.571.850.365 |

Trong đó:**Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng****Giá trị hao mòn**

Số đầu năm

- Tăng do trích khấu hao trong kỳ

- Tăng do điều chỉnh phân loại

- Tăng do điều chỉnh phân loại

Giảm trong kỳ

- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC

- Thanh lý, nhượng bán

Số cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số đầu năm

Số cuối kỳ

| | | | | | |
|----------------|----------------|---------------|-------------|-------------|-----------------|
| 45.506.100.617 | 73.111.867.795 | 844.204.618 | 88.450.000 | 609.470.036 | 120.160.093.066 |
| 52.575.753.063 | 79.054.120.951 | 3.635.467.533 | 287.950.000 | 609.470.036 | 136.162.761.583 |
| 1.122.869.148 | 2.007.381.047 | 393.958.414 | 69.808.524 | - | 3.594.017.133 |
| - | (107.906.054) | - | - | - | (107.906.054) |
| - | (107.906.054) | - | - | - | (107.906.054) |
| 53.698.622.211 | 80.953.595.944 | 4.029.425.947 | 357.758.524 | 609.470.036 | 139.648.872.662 |

20.086.580.776

24.922.977.703



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

- Là phần mềm kế toán cũ năm 2006 đã được thanh lý và thay thế phần mềm kế toán FAST 11 đưa vào sử dụng từ 01/01/2018

| | Nguyên giá | Giá trị KH kỳ | Giá trị đã KH | Giá trị còn lại |
|------------------|-------------|---------------|---------------|-----------------|
| Phần mềm Kế toán | 171.000.000 | 28.500.000 | 114.689.516 | 56.310.484 |

12. Chi phí XDCB dở dang

| | Số đầu năm | CP phát sinh trong kỳ | Kết chuyển tăng TSCĐ/Vào CP | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------|
| Sửa chữa lớn MMTB tại NM Yên Hợp | - | 522.845.725 | 522.845.725 | - |
| XD sân bê tông, SC máy móc NM Văn c | 246.554.570 | 335.479.915 | 488.861.020 | 93.173.465 |
| SC đường điện, HT sấy, kho tại yên bin | 70.239.900 | 528.311.559 | 396.404.360 | 202.147.099 |
| SC máy móc thiết bị tại Minh Quân | 12.862.500 | 488.679.918 | 245.997.140 | 255.545.278 |
| Cải tạo hệ thống sàng công DC 2 - NM s | 93.582.438 | 197.321.148 | 265.820.586 | 25.083.000 |
| Chi phí hệ thống xử lý nước thải Yên Hợ | - | - | - | - |
| Chi phí hệ thống xử lý nước thải Văn yên | 4.719.636.363 | - | 4.719.636.363 | - |
| Cộng | 5.142.875.771 | 2.072.638.265 | 6.639.565.194 | 575.948.842 |

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| CP Khai thác nước mặt tại Yên Hợp | 44.318.182 | 50.227.270 |
| CP Khai thác nước mặt + SC HT nước thải Minh quân | 175.699.860 | 213.140.562 |
| CP CCDC tại văn phòng | 71.059.347 | 148.425.873 |
| CP Sửa chữa HT biogas Văn yên | 111.212.100 | 384.039.269 |
| CP tại NM sản Văn yên | - | - |
| Cộng | 402.289.489 | 795.832.974 |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|---------------|-------------|
| Công ty cổ phần hóa chất Việt Tri | - | 237.749.298 |
| Công ty TNHH An Hoa | 598.125.000 | 589.050.000 |
| Công ty cổ phần Đông á | 1.360.684.525 | 713.659.448 |
| Công ty cổ phần Quốc Tế Thanh Bình | 584.540.000 | 187.660.000 |
| Công ty cổ phần Thăng Huy | 302.280.000 | 147.840.000 |
| Công ty TNHH TM Phùng Hưng | 217.560.200 | 163.726.200 |
| Công ty CP Việt Thịnh | 162.188.400 | 116.469.500 |
| Nguyễn Trường Giang (Đại lý sản) | 865.663.800 | - |
| Công ty TNHH TM Hóa chất Ngọc Diệp | 813.418.089 | 793.864.489 |
| Trần Văn Chi (Đại lý sản) | 841.956.700 | - |
| Nguyễn Thị Liên (Đại lý sản) | 91.742.700 | - |
| Nguyễn Duyên Thành (Đại lý sản) | 622.163.300 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| | | | |
|-----------------------------|--------------|----------------------|----------------------|
| Triệu Thiều Lâm | (Đại lý sản) | 421.484.700 | |
| Nguyễn Thị Kim Oanh | (Đại lý sản) | 162.895.500 | |
| Vũ Thị Hằng | (Đại lý sản) | 266.128.100 | |
| Trần Văn Thảo | (Đại lý sản) | 329.180.300 | |
| Phải trả các đối tượng khác | | 2.241.814.358 | 765.212.970 |
| Cộng | | 9.881.825.672 | 3.715.231.905 |

15. Người mua trả tiền ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty HUEI TAI TRADING CO | - | 84.207.065 |
| Công ty TNHH MTV Hiền Tuyển | 944.420.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại sản xuất Mạnh Hùng | - | 5.506.560 |
| Công ty cổ phần Thiên Phúc | - | 24.973.941 |
| HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Đức Thành Phát | 102.556.030 | - |
| Công ty TNHH MTV Quan - JIA | - | - |
| Công ty CP JUNMA Yên Bái | 178.886.460 | 178.886.460 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 35.475.521 | 182.336.021 |
| Cộng | 1.261.338.011 | 475.910.047 |

16. Thuế và các khoản phải nộp

| | Đầu năm | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.033.470.891 | 10.433.854.785 | 9.579.398.065 | 2.887.927.611 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 21.932.950 | 21.932.950 | 0 |
| Thuế nhập khẩu | 0 | | | 0 |
| Thuế TNDN | 2.302.266.320 | 2.351.284.440 | 3.684.055.548 | 969.495.212 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 947.852.593 | 571.081.632 | 1.518.934.225 | 0 |
| Thuế tài nguyên | 9.926.640 | 114.322.680 | 108.118.620 | 16.130.700 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 109.332.576 | 109.332.576 | 0 |
| Các loại thuế khác | 0 | 11.000.000 | 11.000.000 | 0 |
| Cộng | 5.293.516.444 | 13.612.809.063 | 15.032.771.984 | 3.873.553.523 |

Số thuế TNCN thực nộp là: 1.518.934.225, Thuế TNCN năm 2019 quyết toán thừa : 136.161.785, trả cho người lao động theo quyết toán

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phí bảo vệ môi trường quý 1 năm 2020 | 292.521.000 | 864.900.000 |
| Phí kiểm toán 06.T đầu năm 2020 | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Phí Dịch vụ môi trường rừng | 12.414.800 | |
| Trích trước Chi phí lãi vay | 22.551.561 | |
| Trích trước tiền Bảo hộ LD theo khoản CP hỗ trợ thu mua và QL vùng NL sản | 470.000.000 | |
| Chi phí phụ tùng, Cp nước thải NM sản | 1.976.452.639 | |
| Chi phí phụ tùng, Cp nước thải NM sản | 644.832.194 | |
| Chi phí tiền điện | 232.623.290 | 254.625.373 |
| Chi phí trả trước tại nhà máy sản | | |
| Cộng | 3.706.395.484 | 1.174.525.373 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**18. Phải trả ngắn hạn khác**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 345.395.132 | 85.711.292 |
| Thuế TNCN phải trả theo QT + Thu trước | 474.420.615 | - |
| Tiền BHXH phải trả cho Người lao động | 35.763.100 | 5.000.000 |
| Tiền hỗ trợ tai nạn lao động | 111.846.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 1.906.693.316 | 714.896.774 |
| Tiền thuế TNCN trả cho CNV | - | - |
| Phải trả khác tại VP | 55.852.000 | 9.442.001 |
| Tiền Cổ tức 2019 | 18.326.080.500 | - |
| Phải trả khác | 378.162.577 | 709.347.007 |
| Tiền Tiết kiệm vật tư | 205.441.692 | 684.766.277 |
| Tiền Phụ cấp, tiền bốc vác | 172.720.885 | 24.580.730 |
| Cộng | 21.634.213.240 | 1.524.397.074 |

19. Vay, nợ thuê TC ngắn hạn

| | Đầu năm | | Cuối kỳ | |
|------------------------|---------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | - | 16.981.916.399 | 16.981.916.399 |
| Cộng | - | - | 16.981.916.399 | 16.981.916.399 |

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:

| | Đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Cuối kỳ |
|--------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 0 | 28.094.156.082 | 11.112.239.683 | 16.981.916.399 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | - | 28.094.156.082 | 11.112.239.683 | 16.981.916.399 |

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là chi phí dự phòng theo kế hoạch sửa chữa hồ biogas nhà máy sản vãn yên, chi phí sửa chữa NC- vật kiến trúc

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Đầu năm | Tăng do PP từ LN | Chi quỹ trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 613.604.122 | 1.000.000.000 | 438.500.000 | 1.175.104.122 |
| Quỹ phúc lợi | 1.385.964.327 | 720.181.078 | 9.000.000 | 2.097.145.405 |
| | 1.999.568.449 | 1.720.181.078 | 447.500.000 | 3.272.249.527 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**22. Phải trả người bán dài hạn**

Công ty TNHH thiết bị công nghiệp HTC Vinh Phúc

Cuối năm

1.850.000

Đầu năm

1.850.000

Cộng

1.850.000

1.850.000

23. Phải trả dài hạn khác

Ông Hà Xuân Quảng

Công ty TNHH DV vận tải Đỗ Cường

Cộng**Cuối năm**

5.000.000

Đầu năm

5.000.000

20.000.000

20.000.000

25.000.000

25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | | 52.360.230.000 | 47.600.880.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 323.060.671 | 323.060.671 |
| Cộng | | 52.683.290.671 | 47.923.940.671 |
| | | Năm nay | Năm trước |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân | | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 52.360.230.000 | 47.600.880.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 0 | - |
| d) Cổ phiếu | | Cuối năm | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | | 5.236.023 | 4.760.088 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 5.236.023 | 4.760.088 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | 5.236.023 | 4.760.088 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 5.236.023 | 4.760.088 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | | 10.000 | 10.000 |
| đ) Cổ tức | | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... | | 2.395 | 3.999 |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển; | | 2.019.361.390 | 1.589.316.120 |
| | | Cuối năm | Đầu năm |
| 20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | | |
| Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | 3.993.505.735 | 4.632.981.976 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| Ngoại tệ các loại: USD | | 201.630 | 407.019,290 |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ | Năm nay | Năm trước | |
| | 194.417.959.102 | 187.320.062.591 | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 194.417.959.102 | 187.320.062.591 | |
| Trong đó: Doanh thu nội địa | 149.488.182.990 | 140.768.650.179 | |
| DT xuất khẩu trực tiếp | 44.929.776.112 | 46.551.412.412 | |
| - DT Sản phẩm Giấy vàng mã: | 34.836.477.000 | 40.441.251.500 | |
| <i>Tương đương Tiền USD</i> | 1.504.530,00 | 1.741.490,0 | |
| - DT Sản phẩm Giấy để XK | 9.513.599.112 | 6.110.160.912 | |
| <i>Tương đương Tiền USD</i> | 410.461,44 | 263.125,62 | |
| - DT Sản phẩm Tinh bột sắn: | 579.700.000 | - | |
| <i>Quy ra USD</i> | 24.657,59 | - | |
| Tổng cộng USD: | 1.939.649,03 | ~ 2.004.615,62 | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | | |
| Doanh thu thuần | <u>194.417.959.102</u> | <u>187.320.062.591</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| | - | 0 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 161.609.244.656 | 164.073.205.820 |
| | 161.609.244.656 | 164.073.205.820 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 548.179.386 | 308.252.664 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 247.166.636 | 76.961.420 |
| Cộng | 795.346.022 | 385.214.084 |
| 5. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 16.550.562 | 43.413.615 |
| - Lãi tiền vay; | 187.537.212 | 488.471.010 |
| | 204.087.774 | 531.884.625 |
| 6. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| - Thu nhập khác từ xử lý nợ | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 48.181.819 | 7.129.500 |
| Cộng | 48.181.819 | 7.129.500 |
| 7. Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
| - Các khoản bị phạt; chậm nộp | - | - |
| - Chi phí khác | 26.200.637 | 171.689.039 |
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | - | - |
| Cộng | 26.200.637 | 171.689.039 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.966.119.641 | 7.253.300.786 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 128.373.182 | 194.649.874 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 222.719.808 | 653.046.858 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 365.706.900 | 578.704.551 |
| Thuế, phí và lệ phí | 905.214.933 | 1.185.107.620 |
| Chi phí dự phòng | 522.208.900 | 47.981.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 881.034.387 | 474.106.753 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.978.375.395 | 2.099.659.162 |
| Cộng | 13.969.753.146 | 12.486.556.604 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 4.558.897.974 | 4.571.284.015 |
| Cộng | 4.558.897.974 | 4.571.284.015 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.351.284.440 | 1.392.945.171 |
| | 2.351.284.440 | 1.392.945.171 |

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thanh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

| Năm nay | Tại Văn phòng Công ty (hoạt động khác) | | Giấy vàng mã | Tinh bột sắn | Tinh dầu quế | Giấy lễ + Ván béc+rác vắn | Loại trừ nội bộ | Đơn vị tính: VND |
|--|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|------------------|
| | Giấy để | Giấy vàng | | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 51.621.489.117 | 34.836.477.000 | 102.052.583.539 | 5.376.721.971 | 525.687.455 | - | 194.412.959.102 | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | 11.849.541.588 | 15.487.700.849 | 37.092.973.455 | 4.792.896.689 | (94.607.980.464) | - | - | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.849.541.588 | 77.006.357.000 | 139.145.557.014 | 10.169.618.660 | 525.687.455 | (94.607.980.464) | 194.412.959.102 | |
| Chi phí bộ phận | - | 43.682.574.321 | 34.504.005.999 | 95.546.840.207 | 5.873.787.794 | - | 179.607.208.321 | |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | - | 7.938.914.796 | 332.471.001 | 6.505.743.352 | (497.065.823) | - | 14.280.063.326 | |
| Các khoản giảm trừ Doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | - | - | - | - | |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | - | - | - | |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | - | - | 795.346.022 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | - | - | - | - | (204.087.774) | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - | 48.181.819 | |
| | | | | | | | (26.200.637) | |
| | | | | | | | (2.351.284.440) | |
| | | | | | | | 12.542.018.316 | |

(B) 5/02/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại Văn phòng Công ty

| (hoạt động khác) | Giấy để | Giấy vàng mã | Tinh bột sắn | Tinh dầu quế | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 60.087.543.480 | 1.855.880.632 | 71.189.082.430 | 2.097.270.729 | 145.327.928.073 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | (24.208.026.492) | 167.485.726 | 14.819.379.701 | 1.465.142.372 | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 35.879.516.988 | 17.854.169.495 | 86.008.462.131 | 3.562.413.101 | 145.327.928.073 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | (3.981.064.034) | 8.914.382.350 | 69.136.537.818 | 1.242.824.325 | 77.022.250.922 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | (3.981.064.034) | 8.914.382.350 | 69.136.537.818 | 1.242.824.325 | 77.022.250.922 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 85.078.908.159 | 1.894.822.611 | 2.719.009.011 | 3.863.035.106 | 102.730.574.834 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | (19.241.521.570) | 5.974.195.596 | 11.723.727.455 | 1.396.310.870 | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 65.837.386.589 | 15.149.018.207 | 14.442.736.466 | 5.259.345.976 | 102.730.574.834 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 8.968.987.746 | 9.174.822.611 | 2.719.009.011 | 3.863.035.106 | 26.620.654.421 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 8.968.987.746 | 9.174.822.611 | 2.719.009.011 | 3.863.035.106 | 26.620.654.421 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Khu vực nội địa | 149.488.182.990 | 140.768.650.179 |
| Khu vực xuất khẩu | 44.929.776.112 | 46.551.412.412 |
| Cộng | <u>194.417.959.102</u> | <u>187.320.062.591</u> |

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác


| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| | (8.430.414.060) | (4.305.627.738) |
| Cộng | <u>(8.430.414.060)</u> | <u>(4.305.627.738)</u> |

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng phòng kế toán


Nguyễn Thanh Sơn

